

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 60/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 23-8-2023

“Về việc tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bé.

2. Bà Lê Thị Cúc Hoa

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Phước Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Sơn Nhựt Nhân- Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 89/2023/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 3 năm 2023, về việc “*Tranh chấp ly hôn*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 38/2023/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn K, sinh năm 1976 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Trà Vinh

Bị đơn: Bà Tôn N, sinh năm 1978 (vắng mặt không có lý do).

Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 02-3-2023, lời khai của ông Nguyễn K trong quá trình tham gia tố tụng trình bày:

Vào năm 2020 ông và bà Tôn N kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Quá trình chung sống ông và bà N không có con chung, không xác lập tài sản chung và cũng không có nợ chung. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2022 vợ chồng thường xuyên cự cãi qua lại với nhau nguyên nhân bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nên ông và bà N sống ly thân từ tháng 9 năm 2022 đến nay. Ông thấy không còn tình cảm với bà N. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Tôn N.
- Về con chung: Không có nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về tài sản chung và nợ chung: Ông khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Tôn N đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên hòa giải hai lần và được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa hai lần nhưng bà Tôn N đều vắng mặt và không có lời trình bày.

Những vấn đề mà các đương sự đã thống nhất và không thống nhất: Không có.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt nhiều lần gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51 và 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn K về việc cho ông K ly hôn với bà Tôn N; về con chung, tài sản chung và nợ chung, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; buộc ông Nguyễn K phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn vắng mặt nhưng giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, suốt quá trình thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt và không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn K khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà Tôn N. Đồng thời bị đơn có địa chỉ tại ấp G, xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt ông Nguyễn K (có đơn xin xét xử vắng mặt). Riêng bà Tôn N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

- Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân: Theo ông Nguyễn K khai thì cả hai đều tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận kết hôn số 69, quyển số 01, vào ngày 27 tháng 6 năm 2020. Lời trình bày của các đương sự là phù hợp với tài liệu đã cung cấp là trích lục kết hôn do Ủy ban nhân dân xã N cấp ngày 02-3-2023 nên xác định hôn nhân giữa ông Nguyễn K và bà Tôn N là hôn nhân hợp pháp. Theo nguyên đơn ông K trình bày năm 2022 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, cãi vã do bất đồng quan điểm. Do đó ông đã bỏ đi và sống ly thân với bà N từ tháng 9 năm 2022 đến nay. Do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, ông nhận thấy không còn tình cảm với bà N nên xin ly hôn.

Xét thấy, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Tuy nhiên, do bất đồng quan điểm, không hiểu nhau dẫn đến vợ chồng phát sinh cãi vã nên ông K và bà N đã sống ly thân đến nay (hơn 10 tháng nay), không ai quan tâm cuộc sống của ai. Lời khai của ông K về việc vợ chồng sống ly thân thời gian dài cũng phù hợp với biên bản xác minh ngày 06 tháng 02 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T tại địa phương về tình trạng hôn nhân của bà ông (bút lục 25-26). Hiện vợ chồng ông K và bà N mỗi người đều có cuộc sống riêng, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã mời hòa giải hai lần vào các ngày 27-4-2023 và 23-5-2023 để tạo điều kiện hàn gắn hôn nhân giữa ông K và bà N. Mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ mẹ bà N nhận thay và có điện thoại thông báo cho bà nhưng bà N đều vắng mặt không có lý do, chứng tỏ bà N cũng không có ý muốn hàn gắn cùng ông K. Trong các lần hòa giải ông K khẳng định không còn yêu thương bà N. Từ những nhận định trên chứng tỏ mâu thuẫn giữa ông K và bà N đã kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Do đó, căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông K được ly hôn với bà N.

[4] Về con chung: Ông Nguyễn K và bà Tôn N không có con chung, ông K không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn K khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Bà Tôn N vắng mặt nên không có lời khai. Hội đồng xét xử dành cho bà Tôn N quyền khởi kiện một vụ kiện khác nếu có yêu cầu và chứng minh được về tài sản chung và nợ chung.

[6] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Ông Nguyễn K phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Tôn N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 51, khoản 1 Điều 56 và Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn K.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho nguyên đơn ông Nguyễn K được ly hôn với bị đơn bà Tôn N.

2. Về con chung: Ông Nguyễn K và bà Tôn N không có con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn K khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Bà Tôn N vắng mặt nên không có lời khai. Hội đồng xét xử dành cho bà Tôn N quyền khởi kiện một vụ kiện khác nếu có yêu cầu về tài sản chung và nợ chung.

4. Về án phí: Ông Nguyễn K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0015000 ngày 23-3-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh. Ông Nguyễn K đã nộp xong án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã N, huyện T, tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Ngọc Quyền